

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày 10/01/2020

(V/v: Nam nữ chung sống với nhau như
vợ chồng mà không ĐKKH)

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Trung Phước

- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Thủy; Ông Lò Tiến Nui.

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Khắc Huân - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Tam Đường.**

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đường tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Minh Q - Kiểm sát viên**

Ngày 10/01/2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 06/2019/TLST - HNGĐ, ngày 10 tháng 12 năm 2019, về việc Tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Sùng Thị D, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Bản T, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt).

Bị đơn: Anh Giàng Páo L, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Bản T, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội. Đại diện theo ủy quyền: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị T - Phó giám đốc (có mặt).

Người phiên dịch: 1. Anh Sùng Páo C, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Bản S, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt). - Phiên dịch cho nguyên đơn (có mặt).

2. Anh Giàng A K, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Bản T, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu - Phiên dịch cho bị đơn (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2019, các biên bản ghi lời khai tại Toà án nguyên đơn chị Sùng Thị D trình bày: Chị và anh Giàng Páo L lấy nhau và tổ chức đám cưới tại gia đình theo phong tục, tập quán của địa phương vào khoảng tháng 2/1994 mà không đăng ký kết hôn, chung sống với nhau tại bản T, xã S, huyện T,

tỉnh Lai Châu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau được khoảng hơn 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L thường xuyên đi chơi và rượu chè, cờ bạc về nhà đánh chửi chị, mặc dù đã cố gắng chịu đựng và khuyên can anh L nhưng anh L vẫn không thay đổi, kể từ tháng 01/2019 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ để sinh sống và sống ly thân với anh L từ đó cho đến nay. Quan hệ vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải để quay về chung sống với nhau nhưng chị không còn tình cảm với anh L. Nay mâu thuẫn đã trầm trọng, hôn nhân không mang lại hạnh phúc nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Giàng Páo L.

Về con chung: Chị và anh L có 04 con chung gồm Giàng Thị D, sinh năm 1995, Giàng A D, sinh năm 1998, Giàng Thị M, sinh năm 2001 và Giàng A L, sinh ngày 12 tháng 11 năm 2003 hiện nay đang học lớp 11 Trường trung học phổ thông Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu. Sau khi ly hôn các cháu Giàng Thị D, Giàng A D, Giàng Thị M đều đã có gia đình và đều trên 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu Giàng Láo L sinh ngày 12 tháng 11 năm 2003 cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Sùng Thị D khai sẽ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung với anh Giàng Páo L nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, cho vay chung: Chị và anh L còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu số tiền gốc là 30.000.000 đồng cùng với lãi suất phát sinh hàng tháng kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2019 đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2019 số tiền lãi là 770.000 đồng, khi vay số tiền trên dùng vào việc để san và mức diện tích đất ruộng cấy lúa của gia đình, nay chị để lại cho anh L sử dụng diện tích đất ruộng của gia đình thì anh Giàng Páo L có trách nhiệm trả nợ trên số tiền gốc cùng với lãi suất phát sinh hàng tháng cho đến khi trả nợ hết cho ngân hàng.

Biên bản ghi lời khai ngày 13/12/2019 bị đơn anh Giàng Páo L trình bày: Anh và chị Sùng Thị D được hai bên gia đình tổ chức làm đám cưới tại gia đình riêng vào khoảng tháng 02 năm 1994, do thời gian đã lâu lên không nhớ ngày tháng tổ chức làm đám cưới, không có đăng ký kết hôn và chung sống với nhau tại bản T, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện không ai bị ép buộc. Mâu thuẫn vợ chồng anh chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn nên anh không đồng ý ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh và chị Giàng Thị D có 04 con chung như chị D đã trình bày, nay nếu phải ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung Giàng A L, sinh ngày 12/11/2003 cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, cho vay chung: Anh và chị D còn nợ Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền là 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh hàng tháng kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2019 đến nay chưa trả cho ngân hàng. Nếu phải ly hôn thì anh sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền con nợ cùng với lãi suất phát sinh hàng tháng cho đến khi trả hết nợ.

Các phiên hòa giải ngày 20/12/2019 và ngày 26/12/2019 bà Đỗ Thị T - Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu - Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà nhất trí với ý kiến trình bày của chị Sùng Thị D và anh Giàng Páo L có vay của ngân hàng số tiền 46.000.000 đồng, ngày 21/12/2019 anh L đã trả số tiền 16.000.000 đồng tiền gốc và số tiền lãi 800.000 đồng tính đến ngày 21/12/2019 hiện nay hộ gia đình anh L, chị D còn nợ Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền là 30.000.000 đồng, bà nhất trí với sự thỏa thuận của chị D, anh L sau khi ly hôn anh Giàng Páo L có trách nhiệm trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền gốc cùng với lãi suất phát sinh hàng tháng cho đến khi trả hết cho ngân hàng.

Biên bản ghi lời khai ngày 17/12/2019 con chung của chị Sùng Thị D, anh Giàng Páo L là cháu Giàng A L trình bày: Cháu là con đẻ của mẹ D và bố L, năm nay cháu 17 tuổi hiện nay đang học lớp 11 Trường trung học phổ thông Q, thành phố L, tỉnh Lai Châu. Cháu không có tài sản riêng. Nay bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với bố là Giàng Páo L cho đến khi đủ 18 tuổi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, chính xác trình tự thủ tục tố tụng, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cũng như các văn bản pháp lý liên quan.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83/Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 7 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273/Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30.12.2016 của UBTVQH; Nghị quyết 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để tuyên bố nguyên đơn Sùng Thị D, bị đơn Giàng Páo L không phải là vợ chồng. Giao con chung Giàng A L cho bị đơn Giàng Páo L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, có khả năng lao động theo nguyện vọng của con chung. Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia nghĩa vụ trả nợ chung, nguyên đơn phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn Giàng Páo L có nơi cư trú tại bản T, xã S, huyện T, tỉnh Lai Châu. Căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39/Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Sùng Thị D và anh Giàng Páo L có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh L là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Sau khi kết hôn chị D, anh L chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 01 năm (theo lời khai của chị D) thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L thường xuyên đi chơi lại rượu chè, cờ bạc. Quan hệ hôn nhân ngày càng trở nên trầm trọng, và đã được hai bên gia đình khuyên can, hòa giải nhưng không mang lại kết quả. Mặc dù theo lời khai của anh L thì quan hệ vợ chồng chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn, nhưng nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Sùng Thị D có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Giàng Páo L. Quan hệ hôn nhân giữa chị D, anh L là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, vì vậy HĐXX căn cứ vào Nghị quyết 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội để tuyên bố chị Sùng Thị D, anh Giàng Páo L không phải là vợ chồng.

[3]. Về nuôi con chung: Chị Sùng Thị D và anh Giàng Páo L có 04 con, 03 trong số 04 con chung đều đã trên 18 tuổi và đã lập gia đình riêng nên HĐXX không xem xét giải quyết. Đối với con chung Giàng A L, sinh ngày 12/11/2003 tại thời điểm xét xử, cháu L chưa đủ 18 tuổi, qua ghi lời khai cháu L có nguyện vọng được ở với anh L, anh L, chị D đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Tuy nhiên HĐXX cần xem xét nguyện vọng của con chung căn cứ vào khoản 2 Điều 81/Luật hôn nhân và gia đình, bên cạnh đó anh L có nơi ở ổn định, nghề nghiệp chính là làm ruộng và có ruộng để canh tác, tạo thu nhập, anh L có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tốt hơn. Để con chung của anh L, chị D có điều kiện phát triển toàn diện nên cần giao cháu L cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[4]. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về nợ chung, cho vay chung: Quá trình giải quyết vụ án, qua hòa giải nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thống nhất được việc bị đơn Giàng Páo L sẽ có trách nhiệm trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 30.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh cho đến khi trả hết nợ. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội nên HĐXX cần ghi nhận.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 54, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83/Luật hôn nhân gia đình; Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273/Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Điểm a khoản 5 Điều 27/Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Sùng Thị D.
2. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố nguyên đơn Sùng Thị D, bị đơn Giàng Páo L không phải là vợ chồng.
3. Về nuôi con chung: Giao con chung Giàng A L, sinh ngày 12/11/2003 cho bị đơn Giàng Páo L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Nguyên đơn không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyên đơn không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.
4. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
5. Về nợ chung, cho vay chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, bị đơn Giàng Páo L có nghĩa vụ trả cho Phòng giao dịch Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh Lai Châu số tiền 30.000.000^d (ba mươi triệu đồng) cùng lãi suất phát sinh cho đến khi trả hết nợ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và hợp đồng vay đáo hạn, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo lãi suất chậm trả của Ngân hàng Nhà nước, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.
- Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.
6. Về án phí: Nguyên đơn Sùng Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, chị D đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2010/0003735 ngày 09/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, nay số tiền đã nộp được chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm.
7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày lên Toà án cấp trên kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Toà án Tỉnh;
- VKS nhân dân huyện T;
- Thi hành án DS;
- Người TGT;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Đã ký

Đoàn Trung Phước